TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG ĐIỀN** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **111** /2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2021
V/v Ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu P với anh Trần Thanh N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Phượng.

2. Ông Trương Diên Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 54/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện QĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Trần Thanh N, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế*; vắng mặt lần thứ hai.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 20-5-2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu P trình bày:

Chị với anh Trần Thanh N chung sống từ năm 2018 có tổ chức lễ cưới; ngày 24-5-2019, cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi cưới, vợ chồng thuê nhà sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi sinh con, vợ chồng ở chung với cha mẹ đẻ của anh N và đăng ký thường trú tại xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên

Huế. Từ tháng 5-2021, chị thay đổi nơi đăng ký thường trú về tại xã Q, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh N làm nghề thi công xây dựng tự do. Chị làm nhân viên ngân hàng.

Mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh từ năm 2019. Nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau; anh N không trao đổi, chia sẻ với chị việc làm ăn, không thông tin, trao đổi việc vay mượn tiền và sử dụng tiền vay nên bị đòi trả các khoản nợ mà chị không biết mục đích vay, làm ảnh hưởng đến gia đình và công việc; mỗi khi việc làm ăn gặp khó khăn thường uống bia rượu và có lời nói xúc phạm đến chị. Chị và cha mẹ đã góp ý nhưng anh N không thay đổi. Từ khi vợ chồng không chung sống, anh N cũng không quan tâm đến vợ con. Vợ chồng không có trách nhiệm gì với nhau, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con: Vợ chồng có một người con chung là cháu Trần Gia H, sinh ngày 29-5-2019; hiện tại, cháu đang ở với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu giải quyết giao cho chị trực tiếp nuôi con đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trần Thanh N trong thời hạn quy định không nộp hoặc gửi văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được; do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa ngày 14-9-2021, anh N vắng mặt nên đã quyết định hoãn phiên tòa, ấn định lại thời gian xét xử ngày 29-9-2021 nhưng anh N tiếp tục vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ văn bản tố tụng nhiều lần nhưng vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Thu P và anh Trần Thanh N kết hôn hợp pháp, đã có một con người con chung là cháu Trần Gia H, sinh ngày 29-5-2019. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị P được ly hôn; giao cháu H

cho chị P trực tiếp nuôi; chị P không yêu cầu cấp dưỡng nên không xét; tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản không có yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn là anh Trần Thanh N có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt bị đơn: Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu P và anh Trần Thanh N kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 24-5-2019. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở trình bày của chị Nguyễn Thị Thu P; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, thấy rằng:

Chị P và anh N mâu thuẫn do không hợp nhau, không có sự chia sẻ về công việc làm ăn, giao dịch liên quan đến nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đã không sống chung với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh N trình bày ý kiến và tham gia hòa giải nhưng anh N vắng mặt là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ trình bày ý kiến, tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Chứng tỏ, anh N không có thiện chí hàn gắn, không có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị P ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Chị Nguyễn Thị Thu P và anh Trần Thanh N có một người con chung là cháu Trần Gia H, sinh ngày 29-5-2019.

Xét yêu cầu của chị P được giao trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, thấy rằng:

Tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con".*

Hiện tại, cháu H chưa đủ 36 tháng tuổi. Từ khi vợ chồng không chung sống, chị Phương là người chăm sóc, nuôi dưỡng con cháu H và đã thay đổi nơi thường trú của cháu theo nơi thường trú của người mẹ. Chị P có nghề nghiệp, việc làm và thu nhập nên có đủ điều kiện nuôi con. Anh N vắng mặt trong quá trình tố tụng nên nên không có thỏa thuận gì khác. Do đó, chấp nhận yêu cầu giao cháu H cho chị P trực tiếp nuôi đến khi thành niên phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Thu P đã được phổ biến, giải thích nhưng tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và cấp dưỡng khác nên không xét.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Chị Nguyễn Thị Thu P không có yêu cầu giải quyết nên không xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu P với anh Trần Thanh N; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Gia H, sinh ngày 29-5-2019 cho chị Nguyễn Thị Thu P trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ khi ly hôn đến khi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu P phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2016/000xxxx ngày 26-5-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị P đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Trường